

Số: 25/2014/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính Ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 05/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Thực hiện Công văn số 187/HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc trả lời ý kiến về mức giá cụ thể cho 525 loại phẫu thuật và 79 loại thủ thuật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1067/TTr-SYT ngày 29 tháng 7 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (có biểu giá chi tiết kèm theo), bao gồm:

- Biểu số 1. Biểu giá dịch vụ về lần khám bệnh và ngày giường bệnh, gồm 25 danh mục.

- Biểu số 2. Biểu giá dịch vụ về y học cổ truyền và phục hồi chức năng, gồm 17 danh mục.

- Biểu số 3. Biểu giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm, gồm 249 danh mục.

- Biểu số 4. Biểu giá dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật, gồm 27 danh mục.
- Biểu số 5. Biểu giá dịch vụ phẫu thuật cụ thể thuộc mục C4, gồm 525 danh mục.
- Biểu số 6. Biểu giá dịch vụ thủ thuật cụ thể thuộc mục C4, gồm 79 danh mục.
- Biểu số 7. Biểu giá dịch vụ kỹ thuật tuyến xã, gồm 24 danh mục.

Điều 2. Hàng năm, các đơn vị y tế dành tối thiểu 15% số thu từ dịch vụ khám bệnh để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng khu vực khám bệnh; mua sắm trang bị điều hòa, máy tính, các bộ dụng cụ khám bệnh đa khoa, chuyên khoa, bàn, ghế, giường, tủ... cho các phòng khám, buồng khám bệnh và 15% số thu từ ngày giường điều trị để sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng các buồng bệnh, tăng số lượng giường bệnh; mua bổ sung, thay thế các tài sản như: bàn, ghế, giường, tủ, xe đẩy, điều hòa, máy tính, quạt, bộ dụng cụ khám bệnh theo các chuyên khoa, mua chăn, ga, gối, đệm, chiếu ... trang bị cho các buồng bệnh để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2014 và thay thế cho các quyết định: Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Cao Bằng về giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt giá một số dịch vụ y tế thực hiện tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh tạm thời giá dịch vụ: Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco tại Trung tâm phòng, chống bệnh xã hội tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*✍*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực UBNDTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- CV: TH, VX;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX (Tr b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh

Biểu số 1.



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ VỀ LẦN KHÁM BỆNH VÀ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

TT	STT theo TTLT số 04		Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Có điều hòa	Không có điều hòa	Ghi chú
	STT	STT theo mục				
			PHẦN A: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE			
	1	A1	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA			Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1		2	Bệnh viện hạng II	12.000	11.000	
2		3	Bệnh viện hạng III		8.000	
3		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực		6.000	
4		5	Trạm y tế xã		3.500	
5		A3	KHÁM, CẤP GIẤY CHỨNG THƯƠNG, GIÁM ĐỊNH Y KHOA (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	90.000	
			BV hạng 2			
			BV hạng 3			
6		A4	KHÁM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN LAO ĐỘNG, LÁI XE, KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ (không kể xét nghiệm, X-quang)	100.000	90.000	
			BV hạng 2			
			BV hạng 3			
7		A5	KHÁM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN CHO NGƯỜI ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG	260.000	230.000	
	2		PHẦN B: GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
8		B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	225.000	219.000	áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
		B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)			
9		2	Bệnh viện hạng II	100.000	95.000	
10		3	Bệnh viện hạng III		70.000	
		B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:			
		B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;			

TT	STT theo TLT số 04		Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Có điều hòa	Không có điều hòa	Ghi chú
	STT	STT theo mục				
11		2	Bệnh viện hạng II	50.000	45.000	
12		3	Bệnh viện hạng III		35.000	Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
		B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ.			
13		2	Bệnh viện hạng II	50.000	45.000	
14		3	Bệnh viện hạng III		32.000	
		B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng			
15		2	Bệnh viện hạng II	35.000	30.000	
16		3	Bệnh viện hạng III		25.000	
		B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:			
		B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể			
17		2	Bệnh viện hạng II	107.000	99.000	
		B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;			
18		2	Bệnh viện hạng II	76.000	67.000	
19		3	Bệnh viện hạng III		56.000	
		B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể			
20		2	Bệnh viện hạng II	68.000	59.000	
21		3	Bệnh viện hạng III		48.000	
		B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể			
22		2	Bệnh viện hạng II	50.000	45.000	
23		3	Bệnh viện hạng III		35.000	
24		B5	Các phòng khám đa khoa khu vực		20.000	
25		B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã		12.000	

Tổng cộng 25 danh mục


**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ Y HỌC CỎ TRUYỀN
VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

TT	STT theo TTLT số 04		Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Có điều hòa	Không có điều hòa
	STT	STT theo mục			
			PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
			Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	124	60	Chôn chi (cấy chi)	81.000	77.000
2	125	61	Châm (các phương pháp châm)	37.000	35.000
3	126	62	Điện châm	42.000	40.000
4	127	63	Thủy châm (không kể tiền thuốc)	21.000	19.000
5	128	64	Xoa bóp bấm huyệt	19.000	15.000
6	129	65	Hồng ngoại	23.000	20.000
7	130	66	Điện phân	22.000	18.000
8	131	67	Sóng ngắn	27.000	
9	132	68	Laser châm	52.000	48.000
10	134	70	Điện xung	22.000	18.000
11	135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	20.000	16.000
12	136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	20.000	15.000
13	137	73	Siêu âm điều trị	33.000	29.000
14	138	74	Điện từ trường	24.000	19.000
15	139	75	Bó Farafin	49.000	46.000
16	140	76	Cứu (Ngài cứu /túi chườm)	18.000	15.000
17	141	77	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	23.000	19.000

Tổng cộng 17 danh mục



Đơn vị tính: đồng

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
			PHẦN C: GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
		C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
		C1.1	SIÊU ÂM		
1	3	1	Siêu âm	33.000	
2	4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	180.000	
		C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
		C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
3	7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	35.000	
4	8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	35.000	
5	9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	42.000	
6	10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	35.000	
7	11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	42.000	
8	12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	42.000	
9	13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	42.000	
10	14	8	Khung chậu	42.000	
		C1.2.2	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
11	15	1	Xương sọ (một tư thế)	35.000	
12	16	2	Xương chũm, mỏm châm	35.000	
13	17	3	Xương đá (một tư thế)	35.000	
14	18	4	Khớp thái dương-hàm	35.000	
15	19	5	Chụp ổ răng	35.000	
		C1.2.3	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
16	20	1	Các đốt sống cổ	35.000	
17	21	2	Các đốt sống ngực	42.000	
18	22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	42.000	
19	23	4	Cột sống cùng-cụt	42.000	
20	24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	42.000	
		C1.2.4	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
21	26	1	Tim phổi thẳng	42.000	
22	27	2	Tim phổi nghiêng	42.000	
23	28	3	Xương ức hoặc xương sườn	42.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
		C1.2.5	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HOÁ VÀ ĐƯỜNG MẬT		
24	29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	42.000	
25	30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	350.000	
26	32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	42.000	
27	33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	
28	34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	
29	35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	134.000	
		C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
30	36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	265.000	
31	38	3	Chụp vòm mũi họng	42.000	
32	40	5	Chụp họng hoặc thanh quản	42.000	
33	41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	500.000	
34	42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	870.000	
		C2	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
35	65	1	Thông đái	40.000	Bao gồm cả sonde
36	66	2	Thụt tháo phân	40.000	
37	67	3	Chọc hút hạch hoặc u	58.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
38	68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	74.000	
39	69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	97.000	
40	70	6	Chọc rửa màng phổi	130.000	
41	71	7	Chọc hút khí màng phổi	86.000	
42	72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	54.000	
43	73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	117.000	
44	74	10	Nong niệu đạo và đặt thông đái	145.000	Bao gồm cả Sonde
45	75	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	124.000	
46	76	12	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
47	77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thâm phân phúc mạc)	300.000	
48	79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	395.000	
49	87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	128.000	
50	88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	220.000	
51	89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	185.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
52	90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	265.000	
53	91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	120.000	
54	92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	195.000	
55	98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	457.000	Bao gồm cả ống kendan
56	99	35	Mở khí quản	562.000	Bao gồm cả Canuyn
57	103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	844.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
58	104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	749.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
59	105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	420.000	
60	106	42	Đặt nội khí quản	415.000	
61	108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	290.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
62	112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	
63	114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	68.000	
64	115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	470.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
65	120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	220.000	
66	123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.330.000	
			CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO		
		C3	CHUYÊN KHOA		
		C3.1	NGOẠI KHOA		
67	142	1	Cắt chỉ	40.000	
68	143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	60.000	
69	144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	80.000	
70	145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	105.000	
71	146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	115.000	
72	147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	160.000	
73	148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	190.000	
74	149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chày	23.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
75	150	9	Tháo bột khác	20.000	
76	151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	112.000	
77	152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	118.000	
78	153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	130.000	
79	154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	142.000	
80	155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	117.000	
81	156	15	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	97.000	
82	157	16	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	
83	158	17	Cắt phimosis	120.000	
84	159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	115.000	
85	160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	41.000	
86	161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	166.000	
87	162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	70.000	
88	163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	144.000	
89	164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	65.000	
90	165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	116.000	
91	166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	180.000	
92	167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	442.000	
93	168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	180.000	
94	169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	428.000	
95	170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	70.000	
96	171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	135.000	
97	172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	70.000	
98	173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	136.000	
99	174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	55.000	
100	175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	121.000	
101	176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	55.000	
102	177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	108.000	
103	178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	140.000	
104	179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	545.000	
105	180	39	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	310.000	
106	181	40	chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	491.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
		C3.2	SẢN PHỤ KHOA		
107	183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	105.000	
108	184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	213.000	
109	185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	488.000	
110	186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	524.000	
111	187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	592.000	
112	188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	518.000	
113	189	7	Soi cổ tử cung	50.000	
114	190	8	Soi ối	37.000	
115	191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	46.000	
116	192	10	Chích apxe tuyến vú	97.000	
117	193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	171.000	
118	194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.482.000	
119	195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.580.000	
120	197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	152.000	
121	198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	
		C3.3	MẮT		
122	199	1	Đo nhãn áp	16.000	
123	200	2	Đo Javal	15.000	
124	201	3	Đo thị trường, ám điểm	14.000	
125	202	4	Thử kính loạn thị	11.000	
126	203	5	Soi đáy mắt	22.000	
127	204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
128	205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
129	206	8	Thông lệ đạo một mắt	34.000	
130	207	9	Thông lệ đạo hai mắt	58.000	
131	208	10	Chích chấp/ lệ	44.000	
132	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	26.000	
133	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	26.000	
134	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	188.000	
135	213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê	350.000	Các dịch vụ từ 15 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
136	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê	460.000	
137	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê	581.000	
138	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê	638.000	
139	217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	528.000	
140	218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.150.000	
141	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	534.000	
142	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.050.000	
143	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	600.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
144	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	720.000	
145	224	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	870.000	
146	225	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.000.000	
147	226	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.160.000	
148	227	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.204.000	
		C3.4	TAI - MŨI-HỌNG		
149	228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	130.000	
150	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	130.000	
151	230	3	Cắt Amidan (gây tê)	155.000	
152	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	161.000	
153	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.000	
154	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	148.000	
155	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	125.000	
156	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	530.000	
157	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	129.000	
158	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	175.000	
159	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	145.000	
160	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	215.000	
161	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	205.000	
162	242	15	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	362.000	
163	243	16	Nạo VA gây mê	485.000	
164	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	470.000	
165	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	490.000	
166	246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	470.000	
167	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	395.000	
168	248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	544.000	
169	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	549.000	
170	250	23	Cắt Amidan (gây mê)	630.000	
171	252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	475.000	
172	253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	530.000	
173	254	27	Mỏ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	695.000	
174	255	28	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.285.000	
		C3.5	RĂNG-HÀM-MẶT		
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
175	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	21.000	
176	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	84.000	
177	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	190.000	
178	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	50.000	
179	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90.000	
180	261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
		C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
181	262	7	Một răng	230.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo
		C3.5.3	Răng giả cố định		
182	263	8	Răng chốt đơn giản	225.000	
183	264	9	Mũ chụp nhựa	280.000	
184	265	10	Mũ chụp kim loại	285.000	
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
185	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	145.000	
186	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	196.000	
187	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	183.000	
188	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	250.000	
		C5	XÉT NGHIỆM		
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
189	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	
190	279	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	26.000	
191	280	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	
192	281	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	
193	282	5	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	
194	283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	
195	284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	33.000	
196	285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	
197	286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	
198	287	10	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	
199	288	11	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	
200	291	14	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	35.000	
201	292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	
202	295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	11.000	
203	296	19	Co cục máu đông	13.000	
204	297	20	Thời gian Howell	27.000	
205	299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	
206	300	23	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	90.000	
207	301	24	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
208	302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	
209	303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	112.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
210	304	27	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
211	311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	38.000	
212	312	35	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	19.000	
213	313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	26.000	
214	314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	42.000	
215	315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	25.000	
216	316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	29.000	
217	319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	30.000	
218	323	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	Cho tất cả các thông số
			MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
219	346	9	Đường máu mao mạch	21.000	
			XÉT NGHIỆM SINH HOÁ		
220	351	2	HbA1C	94.000	
		C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
		C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
		C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mù, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
			VI KHUẨN-KÝ SINH TRÙNG		
221	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	35.000	
222	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	57.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
223	380	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	155.000	
224	381	4	Kháng sinh đồ	165.000	
225	382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	180.000	
226	383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	179.000	
227	391	14	TPHA định tính	45.000	
			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO		
228	393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	57.000	
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
229	396	1	Protein dịch	13.000	
230	397	2	Glucose dịch	17.000	
231	398	3	Clo dịch	21.000	
232	399	4	Phản ứng Pandy	8.000	
233	400	5	Rivalta	8.000	
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ		
234	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemotoxylin Eosin	205.000	
235	402	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide- Siff)	245.000	
236	408	8	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	175.000	
237	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	
238	412	12	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh.	340.000	
239	414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	
240	415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	
			Xét nghiệm độc chất		
241	418	18	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	130.000	
242	419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	450.000	
		C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
243	426	1	Điện tâm đồ	35.000	
244	427	2	Điện não đồ	60.000	
245	428	3	Lưu huyết não	31.000	
246	429	4	Đo chức năng hô hấp	106.000	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá	Ghi chú
	STT	STT theo mục			
		C7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
247	437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	100.000	
248	437	1	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch dịch phát quang: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH	100.000	
	STT theo TTLT số 03				
	STT	STT theo mục			
249	94	C2.3	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.520.000	

Tổng cộng 249 danh mục

Biểu số 4.



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá
	STT	STT theo mục		
		C4.1	PHẪU THUẬT	
	270	1	Phẫu thuật loại đặc biệt	
1			Phẫu thuật cắt 1/2 dạ dày do K kèm nạo vét hạch	3.320.000
	271	2	Phẫu thuật loại I	
2			Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi - gây mê	2.710.000
3			Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát nội soi	2.060.000
4			Phẫu thuật cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	2.235.000
5			Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi - gây mê	2.715.000
6			Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi - gây tê	2.060.000
7			Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống keler, kèm cắt túi mật	2.280.000
8			Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng dạ dày	2.150.000
9			Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	2.085.000
10			Phẫu thuật cắt thận đơn thuần	2.410.000
11			Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tụy	2.390.000
12			Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang qua nội soi - gây mê	2.720.000
13			Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang qua nội soi - gây tê	2.045.000
14			Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dính	2.090.000
15			Phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	2.160.000
16			Phẫu thuật cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	2.545.000
17			Phẫu thuật nối ống mật chủ - hồng tràng	2.551.000
18			Phẫu thuật nội soi tắc ruột	2.085.000
	272	3	Phẫu thuật loại II	
19			Phẫu thuật khâu tạo hình mòm cụt	1.830.000
	273	4	Phẫu thuật loại III	

TT	STT theo TTLT số 04		Tên dịch vụ	Giá
	STT	STT theo mục		
		C4.1	THỦ THUẬT	
	276	7	Thủ thuật loại II	
20			Bơm rửa đường mật qua ống keir, qua ống thông chữa sỏi sau phẫu thuật	400.000
	277	8	Thủ thuật loại III	
21			Chọc hút dịch khớp	168.000
22			Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	397.000
23			Bơm rửa màng phổi	193.000
24			Chọc dò túi cùng Douglas	135.000
25			Bóp bóng am bu, thổi ngạt sơ sinh	152.000
26			Đặt sonde hậu môn	66.000
27			Soi đèn tần phổ	
			- Có điều hòa	25.000
			- Không có điều hòa	20.000

Tổng cộng 27 danh mục

Biểu số 5.



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ PHẪU THUẬT CỤ THỂ THUỘC MỤC C4

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
KHÓI U						
1	1	40	Khoét chóp cổ tử cung - gây mê		IIB	1.393.000
2	2	40	Khoét chóp cổ tử cung - gây tê		IIB	1.158.000
3	3	42	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm - gây mê		III	1.431.000
4	4	42	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm - gây tê		III	983.000
5	5	44	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm - gây mê		III	1.366.000
6	6	46	Cắt u vú nhỏ - gây mê		III	1.298.000
7	7	46	Cắt u vú nhỏ - gây tê		III	931.000
8	8	16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng - gây tê		I	1.805.000
9	9	16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch bụng - gây mê		I	2.252.000
10	10	48	Cắt u thành âm đạo - gây mê		III	1.497.000
11	11	48	Cắt u thành âm đạo - gây tê		III	1.113.000
12	12	32	Phẫu thuật khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ - gây mê		IA	3.045.000
TIM MẠCH - LÒNG NGỰC						
13	1	34	Khâu vết thương mạch máu chi - gây mê		IC	2.487.000
14	2	34	Khâu vết thương mạch máu chi - gây tê		IC	1.724.000
15	3	39	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng - gây mê		IIA	1.559.000
16	4	41	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính từ 5-10 cm - gây mê		IIB	1.366.000
17	5	41	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính từ 5-10 cm - gây tê		IIB	926.000
18	6	46	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới - gây mê		IIC	1.394.000
19	7	46	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới - gây tê		IIC	1.033.000
20	8	49	Thắt động mạch ngoại vi - gây mê		III	1.263.000
21	9	49	Thắt động mạch ngoại vi - gây tê		III	832.000
22	10	50	Dẫn lưu màng tim qua đường Mafan- gây mê		III	1.355.000
23	11	52	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính dưới 5 cm - gây mê		III	1.258.000
24	12	52	Phẫu thuật u mạch máu dưới da có đường kính dưới 5 cm - gây tê		III	927.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
25	13	53	Khâu kín vết thương thủng ngực - gây mê		III	1.274.000
26	14	53	Khâu kín vết thương thủng ngực - gây tê		III	848.000
LAO VÀ BỆNH PHỔI						
27	1	29	Mở ngực lấy máu cục màng phổi- gây mê		IIA	1.523.000
28	2	30	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng- gây mê		IIA	1.544.000
29	3	31	Mở màng phổi tối đa - gây mê		IIA	1.505.000
30	4	35	Khâu vết thương nhu mô phổi - gây mê		IIB	1.501.000
THẦN KINH - SỌ NÃO						
31	1	14	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não - gây mê		IA	2.289.000
32	2	18	Phẫu thuật vết thương sọ não hở - gây mê		IB	2.233.000
33	3	23	Khoan sọ thăm dò - gây mê		IIA	1.690.000
34	4	26	Cắt u da đầu lành đường kính trên 5cm - gây mê		IIB	1.627.000
35	5	26	Cắt u da đầu lành đường kính trên 5cm - gây tê		IIB	1.289.000
36	6	27	Cắt u da đầu lành đường kính từ 2-5 cm - gây mê		IIC	1.471.000
37	7	27	Cắt u da đầu lành đường kính từ 2-5 cm- gây tê		IIC	971.000
38	8	28	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu- gây mê		III	1.368.000
39	9	28	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu- gây tê		III	928.000
40	10	29	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm- gây mê		III	1.324.000
41	11	29	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2cm- gây tê		III	876.000
42	12	30	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em - gây mê		III	1.212.000
MẮT						
43	1	22	Cắt mống mắt, lấy thủy tinh thể vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng- gây mê		IA	2.335.000
44	2	32	Cắt bè cùng mạc (trabeculectomy) - gây mê		IB	2.176.000
45	3	33	Cắt bè cùng mạc, giác mạc (trabeculo - sinusotomy) gây mê		IB	2.281.000
46	4	38	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng- gây mê		IB	1.993.000
47	5	48	Cắt mống có vá niêm mạc- gây mê		IIA	1.541.000
48	6	61	Cắt bỏ chấp có bọc- gây mê		III	1.243.000
TAI - MŨI - HỌNG						
49	1	4	Cắt u tuyến nước bọt mang tai- gây mê		IA	2.145.000
50	2	8	Phẫu thuật tiết căn xương chũm- gây mê		IA	2.110.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
51	3	9	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ- gây mê		IA	2.082.000
52	4	15	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi- gây mê		IA	2.835.000
53	5	18	Nạo sàng hàm- gây mê		IA	2.104.000
54	6	38	Thắt tĩnh mạch cảnh trong- gây mê		IA	2.106.000
55	7	43	Thắt động mạch cảnh ngoài - gây mê		IC	2.147.000
56	8	44	Vá nhĩ đơn thuần- gây mê		IIA	1.469.000
57	9	45	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm- gây mê		IIA	1.503.000
58	10	48	Phẫu thuật vách ngăn mũi- gây mê		IIA	1.574.000
59	11	50	Vi phẫu thuật thanh quản - gây mê		IIA	1.517.000
60	12	52	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp - gây mê		IIA	1.522.000
61	13		Đặt ống thông khí hòem tai - gây mê		IIA	1.360.000
62	14	58	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ - gây mê		III	1.107.000
RĂNG - HÀM - MẶT						
63	1	2	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt, hàm trên, hàm dưới -gây mê	x		2.865.000
64	2	6	Cắt u mạch máu lớn trên 10cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ - gây mê	x		2.852.000
65	3	7	Phẫu thuật khe hở môi một bên toàn bộ - gây mê		IA	2.251.000
66	4	8	Phẫu thuật khe hở môi hai bên - gây mê		IA	2.238.000
67	5	38	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt - gây mê		IIA	1.439.000
68	6	38	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt - gây mê		IIA	544.000
69	7	47	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm - gây mê		III	474.000
70	8	48	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45°- gây mê		III	1.354.000
71	9	48	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45°- gây mê		III	540.000
72	10	50	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn - gây mê		III	380.000
73	11	55	Mài răng làm cầu răng trên xương trụ - gây mê		III	391.000
74	12	58	Cắt u lợi dưới 2cm - gây mê		III	556.000
75	13	60	Chích tháo mũ áp xe nông vùng hàm mặt - gây mê		III	620.000
76	14	62	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng - gây mê		III	1.335.000
77	15	62	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng - gây mê		III	604.000
78	16	68	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ - gây mê		III	1.344.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
			TIÊU HÓA - BỤNG			
79	1	8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính - gây mê		IA	2.650.000
80	2	10	Cắt một nửa đại tràng phải, trái- gây mê		IA	2.810.000
81	3	13	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc tái phát- gây mê		IA	2.522.000
82	4	14	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc - gây mê		IA	2.562.000
83	5	15	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng Sigma nối ngay- gây mê		IB	2.596.000
84	6	17	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành- gây mê		IB	3.099.000
85	7	19	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng- gây mê		IB	2.534.000
86	8	20	Cắt u mạc treo có cắt ruột- gây mê		IB	2.546.000
87	9	24	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành - gây mê		IB	2.458.000
88	10	27	Cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo- gây mê		IC	2.632.000
89	11	26	Cắt đoạn ruột non- gây mê		IC	2.561.000
90	12	29	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới- gây mê		IC	2.549.000
91	13	11	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn - gây mê		IA	2.550.000
92	14	30	Cắt bỏ trĩ vòng - gây mê		IC	2.467.000
93	15	30	Cắt bỏ trĩ vòng - gây tê		IC	1.941.000
94	16	31	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc- gây mê		IC	1.283.000
95	17	33	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại- gây mê		IC	2.542.000
96	18	34	Phẫu thuật thoát vị khó: Đùi, bẹn có cắt ruột- gây mê		IC	2.602.000
97	19	35	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần- gây mê		IIA	1.612.000
98	20	36	Nối vị tràng- gây mê		IIA	1.815.000
99	21	37	Cắt u mạc treo, không cắt ruột- gây mê		IIA	1.611.000
100	22	38	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa - gây mê		IIA	1.664.000
101	23	39	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường - gây mê		IIA	1.622.000
102	24	40	Cắt ruột thừa kèm túi thừa Meckel - gây mê		IIA	1.622.000
103	25	41	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng - gây mê		IIA	1.654.000
104	26	42	Làm hậu môn nhân tạo - gây mê		IIA	1.652.000
105	27	43	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc- gây mê		IIA	1.550.000
106	28	43	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc- gây tê		IIA	1.228.000
107	29	44	Phẫu thuật rò hậu môn các loại - gây mê		IIA	1.639.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
108	30	44	Phẫu thuật rò hậu môn các loại -gây tê		IIA	1.328.000
109	31	45	Cắt dị tật hậu môn, trực tràng không nổi ngay - gây mê		IIA	1.531.000
110	32	46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn -gây mê		IIA	1.577.000
111	33	46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn -gây tê		IIA	1.319.000
112	34	48	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành- gây mê		IIA	1.594.000
113	35	49	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành - gây mê		IIA	1.560.000
114	36	50	Phẫu thuật mở bụng thăm dò - gây mê		IIA	1.482.000
115	37	51	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên -gây mê		IIB	1.585.000
116	38	51	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên -gây tê		IIB	1.250.000
117	39	52	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ dò -gây mê		IIB	1.561.000
118	40	52	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ dò -gây tê		IIB	1.208.000
119	41	53	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất -gây mê		IIB	1.642.000
120	42	53	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất -gây tê		IIB	1.306.000
121	43	54	Phẫu thuật mở thông dạ dày - gây mê		IIC	1.533.000
122	44	55	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa - gây mê		IIC	1.565.000
123	45	56	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường - gây mê		IIC	1.595.000
124	46	57	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ -gây mê		IIC	1.580.000
125	47	57	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ -gây tê		IIC	1.322.000
126	48	58	Khâu lại bục thành bụng đơn thuần - gây mê		IIC	1.512.000
127	49	59	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường -gây mê		IIC	1.643.000
128	50	59	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường -gây tê		IIC	1.265.000
129	51	60	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản -gây mê		III	1.204.000
130	52	60	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản -gây tê		III	912.000
131	53	61	Lấy máu tụ tầng sinh môn -gây mê		III	1.184.000
132	54	61	Lấy máu tụ tầng sinh môn -gây tê		III	910.000
133	55	62	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn - gây mê		III	1.231.000
134	56	62	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn - gây tê		III	895.000
135	57		Phẫu thuật cắt nang rốn tràng - gây mê		IIA	1.500.000
136	58		Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non (tá tràng), ruột già - gây mê		IB	2.560.000
137	59		Cắt 3/4 dạ dày - gây mê		IB	3.122.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
			GAN -MẬT- TUY			
138	1	3	Cắt gan phải hoặc trái- gây mê	x		3.114.000
139	2	8	Cắt bỏ khối tá tụy- gây mê	x		3.178.000
140	3	9	Cắt phân thùy gan - gây mê		IA	2.638.000
141	4	10	Cắt hạ phân thùy gan phải- gây mê		IA	2.705.000
142	5	11	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn- gây mê		IA	3.041.000
143	6	12	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan- gây mê		IA	2.700.000
144	7	14	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr phẫu thuật lại - gây mê		IA	2.795.000
145	8	16	Lấy sỏi ống mật chủ dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi - gây mê		IA	2.688.000
146	9	18	Cắt đuôi tụy và cắt lách- gây mê		IA	2.646.000
147	10	22	Cắt hạ phân thùy gan trái- gây mê		IB	2.704.000
148	11	23	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ - gây mê		IB	2.808.000
149	12	25	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu keler lần đầu- gây mê		IB	2.763.000
150	13	26	Nối ống mật chủ - tá tràng- gây mê		IB	2.716.000
151	14	29	Nối nang tụy - dạ dày- gây mê		IB	2.682.000
152	15	30	Nối nang tụy - hồng tràng- gây mê		IB	2.716.000
153	16	31	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương- gây mê		IB	2.874.000
154	17	32	Nối túi mật - hồng tràng - gây mê		IC	2.666.000
155	18	33	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức hoại tử- gây mê		IC	2.700.000
156	19	35	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan- gây mê		IC	2.975.000
157	20	36	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu- gây mê		IIA	1.672.000
158	21	37	Dẫn lưu túi mật- gây mê		IIC	1.504.000
159	22	38	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật - gây mê		IIC	1.502.000
160	23	39	Dẫn lưu áp xe gan- gây mê		III	1.325.000
161	24	27	Phẫu thuật cắt chỏm nang gan bằng mở bụng - gây mê		IB	2.465.000
162	25		Khâu phục hồi nhu mô tụy vỡ - gây mê		IIA	1.683.000
163	26		Phẫu thuật cắt túi mật- gây mê		IIA	1.815.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
SINH DỤC - TIẾT NIỆU						
164	1	2	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột (Bricker - Le duc)- gây mê	x		2.978.000
165	2	2	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột (Bricker - Le duc)- gây tê	x		2.522.000
166	3	8	Cắt toàn bộ thận và niệu quản -gây mê		IA	2.574.000
167	4	8	Cắt toàn bộ thận và niệu quản -gây tê		IA	2.066.000
168	5	9	Cắt một nửa thận -gây mê		IA	2.446.000
169	6	9	Cắt một nửa thận -gây tê		IA	1.925.000
170	7	11	Lấy sỏi san hô thận -gây mê		IA	2.387.000
171	8	11	Lấy sỏi san hô thận -gây tê		IA	1.914.000
172	9	14	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì - gây mê		IA	2.279.000
173	10	14	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì - gây tê		IA	1.757.000
174	11	15	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng - gây mê		IA	2.437.000
175	12	15	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - từ cung, trực tràng - gây tê		IA	1.963.000
176	13	17	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang -gây mê		IB	2.328.000
177	14	17	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang -gây tê		IB	1.917.000
178	15	18	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận -gây mê		IB	2.430.000
179	16	18	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận -gây tê		IB	1.904.000
180	17	19	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang -gây mê		IB	2.430.000
181	18	19	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang -gây tê		IB	1.962.000
182	19	21	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - gây mê		IB	2.317.000
183	20	21	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - gây tê		IB	2.033.000
184	21	22	Cắt nối niệu quản - gây mê		IB	2.328.000
185	22	22	Cắt nối niệu quản - gây tê		IB	1.933.000
186	23	28	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên - gây mê		IB	2.405.000
187	24	28	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên - gây tê		IB	1.955.000
188	25	29	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - gây mê		IC	2.386.000
189	26	29	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - gây tê		IC	1.906.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
190	27	30	Cắt u bàng quang đường trên - gây mê		IC	2.430.000
191	28	30	Cắt u bàng quang đường trên - gây tê		IC	1.963.000
192	29	31	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang - gây mê		IC	2.431.000
193	30	31	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang - gây tê		IC	1.973.000
194	31	33	Cắt nối niệu đạo sau - gây mê		IC	2.429.000
195	32	33	Cắt nối niệu đạo sau - gây tê		IC	1.932.000
196	33	35	Lấy sỏi niệu quản - gây mê		IIA	1.418.000
197	34	35	Lấy sỏi niệu quản - gây tê		IIA	1.232.000
198	35	36	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang - gây mê		IIA	1.385.000
199	36	36	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang - gây tê		IIA	1.217.000
200	37	38	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu - gây mê		IIA	1.437.000
201	38	38	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu - gây tê		IIA	1.198.000
202	39	39	Cắt nối niệu đạo trước - gây mê		IIA	1.418.000
203	40	39	Cắt nối niệu đạo trước - gây tê		IIA	1.217.000
204	41	40	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang - gây mê		IIB	1.291.000
205	42	40	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang - gây tê		IIB	1.229.000
206	43	41	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn - gây mê		IIB	1.472.000
207	44	41	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn - gây tê		IIB	1.231.000
208	45	44	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu - gây mê		IIB	1.418.000
209	46	44	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu - gây tê		IIB	1.218.000
210	47	46	Lấy sỏi bàng quang- gây mê		IIC	1.497.000
211	48	46	Lấy sỏi bàng quang- gây tê		IIC	1.256.000
212	49	47	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang - gây mê		IIC	1.471.000
213	50	47	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang - gây tê		IIC	1.275.000
214	51	48	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật.- gây mê		IIC	1.471.000
215	52	48	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật.- gây tê		IIC	1.253.000
216	53	49	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật- gây mê		IIC	1.470.000
217	54	49	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật- gây tê		IIC	1.242.000
218	55	50	Dẫn lưu viêm tấy quang thận, áp xe thận - gây mê		III	1.301.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
219	56	50	Dẫn lưu viêm tấy quang thận, áp xe thận -gây tê		III	1.095.000
220	57	51	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius -gây mê		III	1.293.000
221	58	51	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius -gây tê		III	1.123.000
222	59	52	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt -gây mê		III	1.293.000
223	60	52	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt -gây tê		III	1.122.000
224	61	53	Cắt u nang thừng tinh -gây mê		III	1.302.000
225	62	53	Cắt u nang thừng tinh -gây tê		III	1.069.000
226	63	55	Cắt u sùi đầu miệng sáo- gây mê		III	1.299.000
227	64	55	Cắt u sùi đầu miệng sáo- gây tê		III	1.048.000
228	65	56	Cắt u lành dương vật - gây mê		III	1.273.000
229	66	56	Cắt u lành dương vật - gây tê		III	974.000
230	67	58	Cắt túi thừa niệu đạo - gây mê		III	1.266.000
231	68	58	Cắt túi thừa niệu đạo - gây tê		III	975.000
232	69	60	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) - gây mê		III	1.275.000
233	70	60	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) -gây tê		III	954.000
234	71	62	Chích áp xe tầng sinh môn -gây mê		III	1.275.000
235	72	62	Chích áp xe tầng sinh môn -gây tê		III	1.043.000
236	73		Rút sond Modelagr niệu quản qua nội soi - gây mê		IIA	1.418.000
237	74		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ - gây mê		IIC	1.643.000
PHỤ SẢN						
238	1	1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp- gây mê	x		3.108.000
239	2	2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sâu trong tiểu khung -gây mê	x		3.156.000
240	3	4	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng -gây mê		IA	2.757.000
241	4	4	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng -gây tê		IA	2.229.000
242	5	8	Cắt tử cung bán phần (Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính) -gây tê		IIB	1.497.000
243	6	8	Cắt tử cung bán phần (Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính) -gây mê		IIB	1.744.000
244	7	16	Lấy thai triệt sản -gây mê		IIA	1.798.000
245	8	16	Lấy thai triệt sản -gây tê		IIA	1.451.000
246	9	18	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng - gây mê		IIA	1.512.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
247	10	18	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng - gây mê		IIA	1.270.000
248	11		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo - gây mê		IIA	1.512.000
249	12		Phẫu thuật tầng sinh môn nhiễm trùng toàn bộ - gây mê		III	1.314.000
250	13	23	Làm lại thành âm đạo - gây mê		IIB	1.533.000
251	14	23	Làm lại thành âm đạo - gây mê		IIB	1.266.000
252	15	25	Cắt u nang hay u vú lành -gây mê		IIB	1.530.000
253	16	25	Cắt u nang hay u vú lành -gây mê		IIB	1.175.000
254	17	26	Khâu tử cung do nạo thủng -gây mê		IIC	1.448.000
255	18	26	Khâu tử cung do nạo thủng -gây mê		IIC	1.098.000
256	19	28	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ - gây mê		IIC	1.446.000
257	20	28	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ - gây mê		IIC	1.059.000
258	21	29	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai - gây mê		IIC	1.391.000
259	22	29	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai - gây mê		IIC	1.198.000
260	23	34	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo -gây mê		III	1.244.000
261	24	34	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo -gây mê		III	939.000
262	25	35	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn - gây mê		III	1.259.000
263	26	35	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn - gây mê		III	936.000
264	27	7	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật -gây mê		IA	2.313.000
265	28	7	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật -gây mê		IA	1.866.000
266	29	22	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản- gây mê		IIB	1.731.000
267	30	22	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản- gây mê		IIB	1.440.000
268	31	73	Cắt u nang buồng trứng xoắn - gây mê		IIB	1.747.000
269	32	73	Cắt u nang buồng trứng xoắn - gây mê		IIB	1.435.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
NHI KHOA						
270	1	17	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật- gây mê		IA	2.188.000
271	2	22	Cắt polyp một đoạn đại tràng phải, cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo - gây mê		IB	2.255.000
272	3	30	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi- gây mê		IC	2.225.000
273	4	31	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo - gây mê		IC	2.370.000
274	5	32	Cắt u nang mạc nối lớn- gây mê		IC	2.193.000
275	6	36	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng - gây mê		IIA	1.554.000
276	7	37	Phẫu thuật tháo lồng ruột- gây mê		IIA	1.477.000
277	8	38	Cắt túi thừa Meckel- gây mê		IIA	1.600.000
278	9	39	Mổ viêm ruột thừa cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi - gây mê		IIA	1.610.000
279	10	41	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em- gây mê		IIA	1.597.000
280	11	44	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn- gây mê		IIC	1.564.000
281	12	46	Nong hậu môn dưới - gây mê		III	1.239.000
282	13	62	Phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên- gây mê		IB	2.263.000
283	14	63	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn - gây mê		IB	2.220.000
284	15	63	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn - gây tê tùy sống		IB	1.706.000
285	16	68	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên- gây mê		IB	2.243.000
286	17	80	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên- gây mê		IIC	1.552.000
287	18	80	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên -gây tê tùy sống		IIC	1.183.000
288	19	81	Lấy sỏi niệu đạo- gây mê		IIC	1.464.000
289	20	82	Phẫu thuật thoát vị bẹn - gây mê		IIC	1.549.000
290	21	82	Phẫu thuật thoát vị bẹn - gây tê tùy sống		IIC	1.245.000
291	22	102	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta- gây mê		IC	2.177.000
292	23	108	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ I, III, IV - gây mê		IC	2.381.000
293	24	114	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời - gây mê		IC	2.248.000
294	25	121	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu -gây mê		IIB	1.583.000
295	26	121	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu -gây tê		IIB	1.292.000
296	27	122	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay - gây mê		IIC	1.487.000
297	28	122	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay - gây tê		IIC	1.112.000
298	29	123	Cắt u xương lành -gây mê		IIC	1.564.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
299	30	123	Cắt u xương lành - gây tê		IIC	1.165.000
300	31	127	Chích áp xe phần mềm lớn- gây mê		III	1.333.000
CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH						
301	1	12	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ -gây mê		IA	2.254.000
302	2	12	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ -gây tê tại chỗ		IA	1.811.000
303	3	13	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ (chưa bao gồm nẹp vis)- gây mê		IA	2.274.000
304	4	14	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng - gây tê tại chỗ		IA	1.805.000
305	5	17	Cố định nẹp vít gãy liên cầu lồi cánh tay (chưa bao gồm nẹp vis) -gây mê		IA	2.240.000
306	6	17	Cố định nẹp vít gãy liên cầu lồi cánh tay (chưa bao gồm nẹp vis) -gây tê		IA	1.549.000
307	7	18	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu -gây mê		IA	2.370.000
308	8	18	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu -gây tê		IA	1.633.000
309	9	19	Phẫu thuật trật khớp khuỷu -gây mê		IA	2.188.000
310	10	19	Phẫu thuật trật khớp khuỷu- gây tê		IA	1.492.000
311	11	20	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít) -gây mê		IA	2.316.000
312	12	20	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp vít)- gây tê		IA	1.607.000
313	13	21	Phẫu thuật gãy Monteggia -gây mê		IA	2.286.000
314	14	21	Phẫu thuật gãy Monteggia -gây tê		IA	1.565.000
315	15	27	Phẫu thuật viêm xương khớp háng -gây mê		IA	2.343.000
316	16	27	Phẫu thuật viêm xương khớp háng -gây tê		IA	1.650.000
317	17	29	Tháo khớp háng -gây mê		IA	2.488.000
318	18	29	Tháo khớp háng -gây tê		IA	1.794.000
319	19	31	Thay chỏm xương đùi -gây mê		IA	2.370.000
320	20	31	Thay chỏm xương đùi -gây tê		IA	1.665.000
321	21	32	Đóng định nội tuỷ xương đùi (xuôi dòng)- gây mê (chưa bao gồm đinh)		IA	2.481.000
322	22	32	Đóng định nội tuỷ xương đùi (xuôi dòng) -gây tê (chưa bao gồm đinh)		IA	1.766.000
323	23	33	Kết xương đinh nẹp một khối hoặc vít nẹp cố định xương đùi gãy liên mấu hoặc dưới mấu chuyển- gây mê (chưa bao gồm đinh nẹp vis)		IA	2.470.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
324	24	33	Kết xương đỉnh nẹp một khối hoặc vít nẹp cố định xương đùi gãy liên mấu hoặc dưới mấu chuyên- gãy tê (chưa bao gồm đỉnh nẹpvis)		IA	1.800.000
325	25	36	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày - gãy mê (chưa bao gồm nẹp, vis)		IA	2.332.000
326	26	36	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày gãy tê- (chưa bao gồm nẹp, vis)		IA	1.624.000
327	27	38	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương- gãy mê (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vis)		IA	2.297.000
328	28	38	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương- gãy tê (chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vis)		IA	1.576.000
329	29	40	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ² - gãy mê		IA	2.184.000
330	30	40	Vá da dày toàn bộ, diện tích trên 10 cm ² - gãy tê		IA	1.456.000
331	31	41	Chuyển vạt da có cuống mạch -gãy tê		IA	1.561.000
332	32	44	Cắt u máu lan toả, đường kính bằng và trên 10cm - gãy mê		IA	2.238.000
333	33	44	Cắt u máu lan toả, đường kính bằng và trên 10cm - gãy tê		IA	1.667.000
334	34		Phẫu thuật giải phóng chèn ép- kết hợp nẹp vít xương chân thương cột sống vùng thắt lưng - gãy mê (chưa bao gồm nẹp vis)		IA	2.274.000
335	35	28	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh- gãy mê		IAA	2.488.000
336	36	50	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn- gãy mê (chưa bao gồm đỉnh vis)		IB	2.306.000
337	37	50	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn- gãy tê (chưa bao gồm đỉnh vis)		IB	1.599.000
338	38	52	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay - gãy mê (chưa bao gồm nẹp vis)		IB	2.324.000
339	39	52	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay- gãy tê (chưa bao gồm nẹp vis)		IB	1.618.000
340	40	54	Phẫu thuật dính khớp khuỷu -gãy mê		IB	2.198.000
341	41	54	Phẫu thuật dính khớp khuỷu -gãy tê		IB	1.492.000
342	42	55	Cắt đoạn khớp khuỷu -gãy mê		IB	2.329.000
343	43	55	Cắt đoạn khớp khuỷu -gãy tê		IB	1.640.000
344	44	56	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay- gãy mê (chưa bao gồm đinh)		IB	2.301.000
345	45	56	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay - gãy tê (chưa bao gồm đinh)		IB	1.587.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
346	46	58	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít- gãy mê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IB	2.161.000
347	47	58	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít -gây tê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IB	1.456.000
348	48	60	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón -gây mê		IB	2.184.000
349	49	60	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên 2 ngón -gây tê		IB	1.486.000
350	50	61	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp -gây mê		IB	2.242.000
351	51	61	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp-gây tê		IB	1.530.000
352	52	63	Cắt cụt dưới máu chuyên xương đùi -gây mê		IB	2.432.000
353	53	63	Cắt cụt dưới máu chuyên xương đùi -gây tê		IB	1.862.000
354	54	64	Phẫu thuật trật khớp háng -gây mê		IB	2.271.000
355	55	64	Phẫu thuật trật khớp háng -gây tê		I	1.741.000
356	56	66	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren-gây mê (chưa bao gồm nẹp, vis)		IB	2.201.000
357	57	66	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren -gây tê (chưa bao gồm nẹp, vis)		IB	1.624.000
358	58	69	Phẫu thuật cal lệch không kết hợp xương -gây mê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IB	2.297.000
359	59	69	Phẫu thuật cal lệch không kết hợp xương- gây tê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IB	1.576.000
360	60	70	Đục nạo viêm xương và chuyển vạt che phủ -gây mê		IB	2.337.000
361	61	70	Đục nạo viêm xương và chuyển vạt che phủ -gây tê		IB	1.703.000
362	62	71	Phẫu thuật vết thương khớp -gây mê		IB	2.260.000
363	63	71	Phẫu thuật vết thương khớp -gây tê		IB	1.561.000
364	64	72	Nối gân gấp- gây mê		IB	2.368.000
365	65	72	Nối gân gấp- gây tê		IB	1.666.000
366	66	73	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² - gây mê		IB	2.235.000
367	67	73	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² - gây tê		IB	1.566.000
368	68	74	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt -gây mê		IB	2.316.000
369	69	74	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt -gây tê		IB	1.623.000
370	70	77	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm -gây mê		IB	2.310.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
371	71	77	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm -gây tê		IB	1.586.000
372	72	78	Cắt u xơ cơ xâm lấn -gây mê		IB	2.289.000
373	73	78	Cắt u xơ cơ xâm lấn -gây tê		IB	1.643.000
374	74	81	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương- gây mê		IB	2.346.000
375	75	81	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương- gây tê		IB	1.696.000
376	76	83	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước- gây mê		IB	2.271.000
377	77	83	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước -gây tê		IB	1.594.000
378	78		Phẫu thuật kết hợp xương quay bằng nẹp vít - gây mê (chưa bao gồm nẹp vít)		IA	2.316.000
379	79		Phẫu thuật kết hợp xương trụ bằng nẹp vít - gây mê (chưa bao gồm nẹp vít)		IA	2.316.000
380	80		Phẫu thuật kết hợp xương bằng khung ngoài vi (fessa) - gây mê		IC	2.275.000
381	81	85	Phẫu thuật gãy xương đòn -gây mê		IC	2.328.000
382	82	85	Phẫu thuật gãy xương đòn -gây tê		IC	1.655.000
383	83	86	Tháo khớp vai -gây mê		IC	2.336.000
384	84	86	Tháo khớp vai -gây tê		IC	1.655.000
385	85	87	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay -gây mê (chưa bao gồm đinh kirschner)		IC	2.244.000
386	86	87	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay -gây tê (chưa bao gồm đinh kirschner)		IC	1.545.000
387	87	88	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới -gây mê		IC	2.294.000
388	88	88	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới -gây tê		IC	1.623.000
389	89	90	Cắt dị tật bẩm sinh về ngón tay và bàn tay -gây mê		IC	2.159.000
390	90	90	Cắt dị tật bẩm sinh về ngón tay và bàn tay -gây tê		IC	1.502.000
391	91	91	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng -gây mê (chưa bao gồm đinh)		IC	2.671.000
392	92	91	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng -gây tê (chưa bao gồm đinh)		IC	2.179.000
393	93	92	Phẫu thuật cắt cụt đùi -gây mê		IC	2.654.000
394	94	92	Phẫu thuật cắt cụt đùi -gây tê		IC	2.131.000
395	95	94	Đóng đinh xương chày mở -gây tê (chưa bao gồm đinh vis)		IC	1.765.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
396	96	94	Đóng đinh xương chày mở -gây mê (chưa bao gồm đinh vis)		IC	2.313.000
397	97	95	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày-gây mê (chưa bao gồm nẹp vis)		IC	2.275.000
398	98	95	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày -gây tê (chưa bao gồm nẹp vis)		IC	1.763.000
399	99	96	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày - gây mê (chưa bao gồm nẹp vis)		IC	2.287.000
400	100	96	Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày -gây tê (chưa bao gồm nẹp vis)		IC	1.786.000
401	101	97	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner- gây mê (chưa bao gồm đinh)		IC	2.195.000
402	102	97	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner -gây tê (chưa bao gồm đinh)		IC	1.513.000
403	103	98	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner- gây mê (chưa bao gồm đinh)		IC	2.183.000
404	104	98	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng kim Kirschner- gây tê (chưa bao gồm đinh)		IC	1.657.000
405	105	101	Cắt u xương sụn - gây mê		IC	2.316.000
406	106	101	Cắt u xương sụn -gây tê		IC	1.643.000
407	107	102	Nội gân duỗi -gây mê		IC	2.251.000
408	108	102	Nội gân duỗi -gây tê		IC	1.618.000
409	109	105	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi -gây mê		IC	2.334.000
410	110	105	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi -gây tê		IC	1.661.000
411	111	107	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay -gây mê		IIA	1.711.000
412	112	107	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay -gây tê		IIA	1.230.000
413	113	108	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay -gây mê		IIA	1.651.000
414	114	108	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay -gây tê		IIA	1.203.000
415	115	109	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu -gây mê		IIA	1.677.000
416	116	109	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu -gây tê		IIA	1.198.000
417	117	110	Cắt cụt cẳng tay -gây mê		IIA	1.683.000
418	118	110	Cắt cụt cẳng tay -gây tê		IIA	1.205.000
419	119	111	Tháo khớp khuỷu -gây mê		IIA	1.683.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
420	120	111	Tháo khớp khuỷu -gây tê		IIA	1.200.000
421	121	112	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay -gây mê		IIA	1.680.000
422	122	112	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay -gây tê		IIA	1.202.000
423	123	113	Tháo khớp cổ tay -gây mê		IIA	1.597.000
424	124	113	Tháo khớp cổ tay -gây tê		IIA	1.147.000
425	125	114	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục -gây mê		IIA	1.607.000
426	126	114	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục- gây tê		IIA	1.125.000
427	127	115	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu -gây mê		IIA	1.680.000
428	128	115	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu -gây tê		IIA	1.198.000
429	129	116	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mở lấy xương chết, dẫn lưu -gây mê		IIA	1.723.000
430	130	116	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mở lấy xương chết, dẫn lưu- gây tê		IIA	1.328.000
431	131	117	Tháo khớp gối -gây mê		IIA	1.596.000
432	132	117	Tháo khớp gối -gây tê		IIA	1.195.000
433	133	118	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè -gây mê (chưa bao gồm chì thép)		IIA	1.578.000
434	134	118	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè -gây tê (chưa bao gồm chì thép)		IIA	1.208.000
435	135	119	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè -gây mê		IIA	1.614.000
436	136	119	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè -gây tê		IIA	1.208.000
437	137	120	Cắt cụt cẳng chân -gây mê		IIA	1.685.000
438	138	120	Cắt cụt cẳng chân -gây tê		IIA	1.314.000
439	139	121	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mở lấy xương chết, nạo dẫn lưu -gây mê		IIA	1.680.000
440	140	121	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mở lấy xương chết, nạo dẫn lưu- gây tê		IIA	1.278.000
441	141	122	Phẫu thuật chân chữ O -gây mê		IIA	1.762.000
442	142	122	Phẫu thuật chân chữ O- gây tê		IIA	1.313.000
443	143	123	Phẫu thuật chân chữ X -gây mê		IIA	1.715.000
444	144	123	Phẫu thuật chân chữ X -gây tê		IIA	1.313.000
445	145	124	Phẫu thuật co gân Achille- gây mê		IIA	1.614.000
446	146	124	Phẫu thuật co gân Achille- gây tê		IIA	1.224.000
447	147	125	Tháo một nửa bàn chân trước -gây mê		IIA	1.608.000
448	148	125	Tháo một nửa bàn chân trước- gây tê		IIA	1.210.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
449	149	127	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm -gây mê		IIA	1.500.000
450	150	127	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm -gây tê		IIA	1.022.000
451	151	131	Cắt cụt cánh tay -gây mê		IIB	1.705.000
452	152	131	Cắt cụt cánh tay gây tê		IIB	1.206.000
453	153	132	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá -gây mê (chưa bao gồm đinh kirschner)		IIB	1.673.000
454	154	132	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá -gây tê (chưa bao gồm đinh kirschner)		IIB	1.284.000
455	155	133	Cắt u bao gân -gây mê		IIB	1.570.000
456	156	133	Cắt u bao gân -gây tê		IIB	1.083.000
457	157	135	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch -gây mê		IIB	1.479.000
458	158	135	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch-gây tê		IIB	1.093.000
459	159	136	Kết hợp xương trong gãy xương mác -gây mê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IIC	1.680.000
460	160	136	Kết hợp xương trong gãy xương mác- gây tê (chưa bao gồm đinh, nẹp, vis)		IIC	1.284.000
461	161	137	Cắt u xương sụn lạnh tính -gây mê		IIC	1.578.000
462	162	137	Cắt u xương sụn lạnh tính -gây tê		IIC	1.105.000
463	163	138	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật -gây mê		IIC	1.610.000
464	164	138	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật -gây tê		IIC	1.137.000
465	165	139	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm ² - gây mê		IIC	1.678.000
466	166	139	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm ² - gây tê		IIC	1.205.000
467	167		Bơm rửa ổ áp xe khớp háng, khớp gối... - gây mê		IIC	1.689.000
468	168		Bơm rửa ổ áp xe khớp háng, khớp gối... - gây tê		IIC	1.216.000
469	169		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm - gây mê		IIC	1.431.000
470	170	143	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm cơ quan vận động -gây mê		III	1.400.000
471	171	143	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm cơ quan vận động -gây tê		III	943.000
472	172	144	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân -gây mê		III	1.434.000
473	173	144	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân -gây tê		III	990.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
474	174	145	Tháo đốt bàn- gây mê		III	1.434.000
475	175	145	Tháo đốt bàn -gây tê		III	989.000
BỔNG						
A.NGƯỜI LỚN						
476	1	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể - gây mê		IC	2.258.000
477	2	1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể- gây tê		IC	1.497.000
478	3	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể -gây mê		IC	2.248.000
479	4	2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể- gây tê		IC	1.679.000
480	5	3	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể - gây mê		IIC	1.381.000
481	6	3	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến 10-15% diện tích cơ thể - gây tê		IIC	954.000
482	7	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể -gây mê		IIC	1.349.000
483	8	4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể -gây tê		IIC	905.000
484	9	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể - gây mê		III	1.263.000
485	10	5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể - gây tê		III	821.000
486	11	6	Cắt lọc da, cân, cơ dưới 3% diện tích cơ thể -gây mê		III	1.284.000
487	12	6	Cắt lọc da, cân, cơ dưới 3% diện tích cơ thể -gây tê		III	776.000
B. TRẺ EM						
488	13	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 8% diện tích cơ thể -gây mê		IC	1.957.000
489	14	7	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 8% diện tích cơ thể- gây tê		IC	1.359.000
490	15	8	Cắt lọc da, cân, cơ trên 3% diện tích cơ thể- gây mê		IIA	1.483.000
491	16	8	Cắt lọc da, cân, cơ trên 3% diện tích cơ thể -gây tê		IIA	1.025.000
492	17	9	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3- 8% diện tích cơ thể -gây mê		IIC	1.410.000
493	18	9	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3- 8% diện tích cơ thể -gây tê		IIC	963.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
494	19	10	Cắt da, cân, cơ từ 1-3% diện tích cơ thể -gây mê		IIC	1.478.000
495	20	10	Cắt da, cân, cơ từ 1-3% diện tích cơ thể- gây tê		IIC	961.000
496	21	11	Cắt lọc hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể -gây tê		III	876.000
497	22	12	Cắt lọc da, cân, cơ dưới 1% diện tích cơ thể- gây mê		III	1.106.000
GHÉP DA						
498	1	13	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể -gây mê		IC	2.272.000
499	2	13	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể -gây tê		IC	1.585.000
500	3	14	Ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể -gây mê		IIC	1.580.000
501	4	14	Ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể -gây tê		IIC	1.052.000
502	5	15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể -gây mê		III	1.361.000
503	6	15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể -gây tê		III	940.000
TẠO HÌNH						
504	1	15	Phẫu thuật thu hẹp, tạo hình âm đạo - gây mê	x		3.159.000
505	2	77	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới- gây mê		IIB	1.350.000
506	3	88	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt com, u gai -gây mê		III	1.300.000
507	4	88	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt com, u gai -gây tê		III	871.000
508	5	89	Ghép da tự do trên diện hẹp -gây mê		III	1.360.000
509	6	89	Ghép da tự do trên diện hẹp- gây tê		III	899.000
510	7	93	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản -gây mê		III	1.311.000
511	8	93	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản- gây tê		III	911.000
PHẪU THUẬT NỘI SOI						
512	1	7	Cắt đại tràng qua nội soi- gây mê		IA	2.630.000
513	2	9	Phẫu thuật Heller điều trị cơ thắt tâm vị qua nội soi- gây mê		IA	2.325.000
514	3	14	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi- gây mê		IA	2.684.000
515	4	17	Dẫn lưu đường mật trong và ngoài qua nội soi- gây mê		IA	2.676.000
516	5	18	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi- gây mê		IA	2.617.000
517	6	18	Cắt dày dính trong ổ bụng qua nội soi - gây mê		IA	2.603.000

TT	STT theo		Tên dịch vụ	Loại phẫu thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I,II,III	
518	7	24	Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi- gây mê		IA	2.626.000
519	8		Phẫu thuật cắt u bàng quang qua nội soi - gây mê		IA	2.437.000
520	9		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn - gây mê		IA	2.835.000
521	10	26	Cắt ruột thừa qua nội soi - gây mê		IB	2.646.000
522	11	27	Cắt chỏm nang gan qua nội soi- gây mê		IB	2.661.000
523	12	32	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi - gây mê		IIA	1.621.000
524	13	36	Phẫu thuật cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi - gây mê		IIA	1.489.000
525	14		Cầm máu sau cắt Amidal gây mê nội khí quản		IIA	1.361.000

Tổng cộng 525 danh mục



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ THỦ THUẬT CỤ THỂ THUỘC MỤC C4

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/ 8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Số TT theo			Tên dịch vụ	Loại thủ thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 2590/2004/QĐ-BYT	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I, II, III	
				THẦN KINH - SỌ NÃO			
1	1		5	Chọc hút máu tụ dưới da đầu - gây mê		II	608.000
				MẮT			
2	1		3	Soi góc tiền phòng -gây tê		IA	453.000
3	2		5	Tiêm cạnh nhãn cầu (01 mắt) -gây tê			18.000
4	3		10	Day kẹp hột lấy calci đông dưới kết mạc mắt -gây mê		IIA	226.000
5	4		10	Day kẹp hột lấy calci đông dưới kết mạc mắt -gây tê		IIA	271.000
				TAI - MŨI - HỌNG			
6	1		3	Khâu vành tai rách sau chấn thương- gây mê		IA	588.000
7	2		10	Sinh thiết thanh quản, vòm họng, hốc mũi, lấy dị vật - gây mê		IA	641.000
8	3		11	Sinh thiết thanh quản và hạ họng lấy dị vật - gây mê		IA	623.000
9	4		23	Chọc rửa xoang hàm - gây tê		IIA	508.000
10	5		25	Chích nhọt ống tai ngoài - gây tê		III	109.000
				RĂNG HÀM MẶT			
11	1		12	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến - gây tê		IIA	476.000
				TIÊU HÓA - BỤNG			
12	1		8	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma - gây tê		III	311.000
13	2		11	Chọc hút mù áp xe gan qua siêu âm - gây tê		III	332.000
14	3		16	Đặt ống thông tá tràng - gây tê		III	305.000
15	4		18	Chích áp xe thành bụng - gây tê		III	300.000
16	5		13	Bơm rửa bàng quang chảy máu lấy máu cục		III	338.000
				GAN - MẬT - TỤY			
17	1		11	Chọc hút áp xe dưới cơ hoành- gây mê		IB	916.000
				PHỤ SẢN			
18	1		9	Phá thai to từ 26 tuần trở lên - gây tê tùy sống		IA	704.000
19	2		10	Hủy thai đường dưới: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai -gây mê		IA	1.100.000

Số TT	Số TT theo			Tên dịch vụ	Loại thủ thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 2590/2004/QĐ-BYT	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I, II, III	
20	3		10	Hủy thai đường dưới: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai -gây tê tùy sống		IA	977.000
21	4		20	Cắt và khâu tầng sinh môn - gây tê tại chỗ		IC	688.000
22			20	Cắt và khâu tầng sinh môn - gây tê tùy sống		IC	816.000
23	5			Bóc rau nhân tạo - gây mê		IA	849.000
24	7	3		Hủy thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang -gây mê	x		1.575.000
25	8	3		Hủy thai: cắt thân thai nhi ngôi ngang -gây tê tùy sống	x		1.223.000
26	9	13		Dẫn lưu cùng đồ Douglas - gây mê		I	999.000
27	10	13		Dẫn lưu cùng đồ Douglas - gây tê tùy sống		I	717.000
28	11	24		Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai nhiều que - gây tê		II	387.000
29	12	28		Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai một que - gây tê		III	249.000
				UNG BƯỚU			
30	1	11		Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo		II	291.000
				NHI KHOA			
31	1		5	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn		IC	474.000
32	2		13	Chọc hút dẫn lưu áp xe phổi - gây tê		IIB	496.000
33	3		16	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu - gây mê		IIB	490.000
34	4		17	Bột ngực vai cánh tay		IIB	373.000
35	5		19	Bột chậu lưng chân - gây mê		IIB	443.000
36	6		23	Chọc dò nước màng não tùy - gây tê		IIC	355.000
37	7		29	Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu - gây tê		IIC	420.000
38	8		33	Rút dẫn lưu lồng ngực - gây tê		III	191.000
39	9		36	Băng chỉnh hình: băng số 8, băng chỉnh hình chân khoèo, băng Desault - gây tê		III	340.000
				NGOẠI KHOA			
40	1	15		Rút ống JJ - gây tê		III	265.000
				CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH			
41	1		3	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (phòng mổ) - gây tê tùy sống		IA	1.049.000
42	2		3	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (phòng thủ thuật) - gây tê tùy sống		IA	620.000
43	3		6	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles - gây mê		IA	991.000

Số TT	Số TT theo			Tên dịch vụ	Loại thủ thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 2590/2004/QĐ-BYT	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I, II, III	
44	4		10	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X - gãy mê		IA	466.000
45	5		11	Nắn gãy xương đùi trẻ em- gãy tê tại phòng thủ thuật		IA	547.000
46	6		11	Nắn gãy xương đùi trẻ em - gãy mê tại phòng thủ thuật		IA	1.025.000
47	7		14	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (phòng mổ) - gãy mê		IA	827.000
48	8		14	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (phòng thủ thuật)		IA	406.000
49	9		18	Nắn trong gãy Pouteau-Colles		IIA	364.000
50	10	1		Bột Corset Minerve, Cravate		I	424.000
51	11	3		Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV (phòng mổ) - gãy mê		I	1.064.000
52	12	3		Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV (phòng thủ thuật)- gãy tê		I	412.000
53	13	16		Nắn trong gãy Dupuytren - gãy tê		I	454.000
54	14	16		Nắn trong gãy Dupuytren - gãy mê		I	1.012.000
55	15	17		Nắn trong gãy Monteggia - gãy tê		I	427.000
56	16	17		Nắn trong gãy Monteggia - gãy mê		I	1.031.000
57	17	27		Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann - gãy tê		II	402.000
58	18	28		Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động chân - gãy tê		II	43.500
59	19	28		Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động tay - gãy tê		II	379.000
60	20	29		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè - gãy tê tại chỗ		II	332.000
61	21	31		Gãy nền xương bàn 1 và Bennet - gãy tê		II	300.000
BỔNG							
62	22	1		Thay băng bông diện tích $\geq 60\%$ diện tích cơ thể		I	657.000
63	23	2		Thay băng bông diện tích từ 40-59 % diện tích cơ thể		II	578.000
64	24	3		Thay băng bông diện tích từ 20 - 39% diện tích cơ thể		III	400.000
65	25			Thay băng bông diện tích từ 10 - 19% diện tích cơ thể		III	380.000
66	26			Thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể		III	281.000

Số TT	Số TT theo			Tên dịch vụ	Loại thủ thuật		Giá
	Chuyên khoa	QĐ số 2590/2004/QĐ-BYT	QĐ số 1904/1998/QĐ-BYT		Đặc biệt	I, II, III	
				XƯƠNG - CƠ - KHỚP			
67	1	5		Tiêm cạnh cột sống - gây tê		III	111.000
68	2	6		Tiêm khớp		III	100.000
				HÔI SỨC CẤP CỨU			
69	1		44	Dẫn lưu, chọc tháo dịch màng bụng - gây tê		IIB	408.000
70	3			Hút dịch, khí màng phổi áp lực thấp - gây tê (tính cho cả đợt điều trị)		IIB	496.000
				LASER			
71	1	1		Điện đông bằng thiết bị plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da bằng laser CO2 - gây tê		I	224.000
72	2	4		Quang đông bằng Laser Nd-YAG điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại - gây tê		III	120.000
73	3	5		Quang đông, quang bóc bay tổ chức bằng laser CO2 điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch - gây tê		III	123.000
74	4			Kỹ thuật điều trị u tuyến mô hôi đường kính 1-5cm bằng Laser CO2 - gây tê		III	123.000
75	5			Kỹ thuật điều trị u mềm đường kính 1-5cm bằng Laser CO2 - gây tê		III	123.000
76	6			Kỹ thuật điều trị u mềm treo đường kính 1-5cm bằng Laser CO2 - gây tê		III	123.000
77	7			Kỹ thuật xóa xăm đường kính 1-5cm bằng Laser CO2 - gây tê		III	123.000
78	8			Kỹ thuật điều trị bớt sùi da đầu đường kính 1-5cm bằng Laser CO2 - gây tê		III	123.000
				CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			
79	1	27		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng		II	92.000

Tổng cộng 79 danh mục

Biểu số 7. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TUYẾN XÃ
trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng



(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục các DVKT	Giá	Ghi chú
1	Ép tim ngoài lồng ngực	8.000	
2	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	20.000	
3	Sơ cứu chấn thương bong mắt	25.500	
4	Cấp cứu bong kỳ đầu	29.000	
5	Cố định tạm thời bệnh nhân gãy xương	44.000	
6	Băng bó vết thương	29.000	
7	Cầm máu (vết thương đang chảy máu)	43.000	
8	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	13.000	
9	Thay băng làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm trùng	20.000	
10	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	117.000	
11	Cắt và khâu tầng sinh môn	69.000	
12	Cắt chỉ	12.000	
13	Lấy dị vật họng miệng	9.000	
14	Nhổ răng sữa	8.000	
15	Khí dung họng	17.000	
16	Chích áp xe lợi	9.000	
17	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	6.000	
18	Thông tiểu	15.000	
19	Điện châm	17.000	
20	Thủy châm	6.000	
21	Xoa bóp bấm huyệt	6.000	
22	Siêu âm	18.000	
23	Đường máu mao mạch	20.500	
24	Soi tim ký sinh trùng sốt rét	13.000	

Tổng cộng 24 danh mục